UNIT 1: A LONG AND HEALTHY LIFE

A. VOCABULARY

STT	WORDS/ PHRASES	TRANSCRIPTION	MEANING
1.	**Fit (a)**	fɪt	Thon thả, vừa vặn
2.	**Fitness (n)**	ˈfɪtnəs	Sự cân đối, tình trạng khoẻ mạnh
3.	**Healthy (a)** **> < unhealthy (a)**	ˈhelθi ʌnˈhelθi	Khoẻ mạnh, lành mạnh >< không khoẻ mạnh, k tốt
4.	**Health (n)** **Health problem**	helθ helθ ˈprɒbləm	Sức khoẻ Vấn đề về sức khoẻ
5.	**Fast food**	fɑːst fuːd	Đồ ăn nhanh
6.	**Junk food**	ˈdʒʌŋk fuːd	Đồ ăn vặt
7.	**Regular (a) > < irregular (a)**	ˈregjʊlə > < ɪˈregjʊlə	Thường xuyên >< không thường xuyên
8.	**Balanced diet**	ˌbælənst ˈdaɪət	Chế độ ăn uống cân bằng
9.	**Strength (n)** **Strenthen (v) = enhance (v) = boost** **Strong (a)**	streŋθ strenthen = ɪnˈhɑːns = buːst … strɒŋ	Sức mạnh Đẩy mạnh, thúc đẩy, tăng cường Khoẻ
10.	**Enthusiasm (n)** **Enthusiast (n)** **Enthusiastic (a)** **Enthusiastically (adv)**	ɪnˈθjuːzɪæzəm ɪnˈθjuːzɪæst ɪnˌθjuːzɪˈæstɪk ɪnˌθjuːzɪˈæstɪkl̩i	Sự nhiệt tình Người hâm mộ Nhiệt tình Một cách nhiệt tình
11.	**Physical (a)** **Physical education** **Physics (n)** **Physicist (n)** **Physician (n) = doctor (n)**	ˈfɪzɪkl̩ ˈfɪzɪkl̩ ˌedʒʊˈkeɪʃn̩ ˈfɪzɪks ˈfɪzɪsɪst fɪˈzɪʃn̩ = ˈdɒktə	Thuộc về thể chất Giáo dục thể chất Vật lý Nhà vật lý học Bác sĩ
12.	**Mental (a)**	ˈmentl̩	Thuộc về tinh thần
13.	**Frequent (a)** **Frequently (adv)** **Frequency (n)**	frɪˈkwent ˈfriːkwəntli adv ˈfriːkwənsi	Thường xuyên (a) Thường xuyên (adv) Sự thường xuyên
14.	**The amount OF + Nkđđ** **The number OF + N s/ es** **The quantity OF + Nkđđ/Ns/ es**	ði əˈmaʊnt əv ðə ˈnʌmbər əv ðə ˈkwɒntɪti əv	Lượng + danh từ không đếm được Số lượng + + danh từ không đếm được Lượng, số lượng + danh từ
15.	**Lifestyle (n)**	ˈlaɪfstaɪl	Phong cách sống (n)
16.	**Celebrate (v)** **Celebration (n)** **Celebrated (a) = famous (a) = well-known (a)** **Celebrity (n) = famous people**	ˈselɪbreɪt ˌselɪˈbreɪʃn̩ ˈselɪbreɪtɪd = ˈfeɪməs = ˈwel nəʊn sɪˈlebrɪti = ˈfeɪməs ˈpiːpl̩	Tổ chức kỉ niệm Lễ kỉ niệm, ăn mừng Nổi tiếng Người nổi tiếng

LIVEWORKSHEETS

17. Treat (v) = cure (v) + sb FOR st Treat sb WITH st Treat st WITH st = process (v) Treatment (n) = cure (n)	tri:t = ˈkjʊər tri:t tri:t = ˈprəʊses ˈtri:tmənt = kjʊə	Điều trị cho ai bị bệnh gì Đối xử với ai = thái độ ntn Xử lý cái gì bằng ... (chất hoá học) Sự điều trị
18. Muscle (n)	ˈmʌsl̩	cơ bắp (n)
19. Examine (v)	ɪgˈzæmɪn	kiểm tra (v)
20. Flesh (n)	fleʃ	thịt (n)
21. Movement (n)	ˈmu:vmənt	Sự di chuyển, phong trào
22. Injury (n) Injure (v) Injured (ad)	ˈɪndʒəri ˈɪndʒə ˈɪndʒəd adj	Vết thương, tình trạng bị thương (n) làm ai bị thương (v) bị thương (adj)
23. Life expectancy = life span = longevity (n)	life ɪkˈspektənsi = laif spæn = lɒnˈdʒevəti	Tuổi thọ
24. Generally = in general = on the whole = by and large >< particularly = in particular	ˈdʒenr̩əli = ɪn ˈdʒenr̩əl = ˈɒn ðə ˈhəʊl = ˈbaɪ ənd lɑ:dʒ pəˈtɪkjʊləli = ɪn pəˈtɪkjʊlə	Nói chung Nói riêng, cụ thể
25. Possible (a) = probable (a) = likely (a)	ˈpɒsəbl̩ = ˈprɒbəbl̩ = ˈlaɪkli	Có thể
26. Lifestyle (n)	ˈlaɪfstaɪl	Phong cách sống (n)
27. Food label	fu:d ˈleɪbl̩	Nhãn dán thực phẩm
28. Ingredient (n)	nˈgridiənt	Nguyên liệu (nấu ăn) Thành phần (thuốc, bánh kẹo ...)
29. Nutrient (n) Nutrition (n) Nutrious (a)	ˈnju:trɪənt nju:ˈtrɪʃn̩ nutrious	Chất dinh dưỡng Chế độ dinh dưỡng, khoa dinh dưỡng Giàu dinh dưỡng
30. Mineral (n)	ˈmɪnərəl	Khoáng chất
31. Furthermore = Moreover = In addition=Besides	ˌfɜ:ðəˈmɔ: = mɔ:ˈrəʊvə	Hơn nữa
32. Active (a) >< inactive (a) ~ passive	ˈæktɪv ɪnˈæktɪv ~ ˈpæsɪv	Năng động >< thụ động, bị động
33. Slowly (adv) >< quickly = rapidly = speedily = fast	ˈsləʊli	chậm >< nhanh
34. Repetitive (a) Repeat (v) Repetition (n)	rɪˈpetətɪv rɪˈpi:t ˌrepɪˈtɪʃn̩	lặp đi lặp lại (a) nhắc lại sự lặp lại
35. Electronic device	ˌɪlekˈtrɒnɪk dɪˈvaɪs	Thiết bị điện tử
36. Energy drink	ˈenədʒi drɪŋk	Nước uống tăng lực
37. Article (n)	ˈɑ:tɪkl̩	Bài báo, mạo từ
38. Diagram (n)	ˈdaɪəgræm	Sơ đồ, biểu đồ
39. Complete (v) Complete (a)	kəmˈpli:t	Hoàn thành Hoàn hảo, trọn vẹn

LIVEWORKSHEETS

40. **Instruction (n)**	ɪnˈstrʌkʃn̩	Sự hướng dẫn
41. **Instruct (v)**	ɪnˈstrʌkt	Hướng dẫn
42. **Routine (n)**	ruːˈtiːn	Thói quen
43. **Proper (a)** **(dress/ behave) + properly (adv)**	ˈprɒpə ˈdres bɪˈheɪv + ˈprɒpəli	Phù hợp (ăn mặc/ cư xử) một cách phù hợp
44. **Spread – spread – spread**	ˈspred – ˈspred – spred	Lan rộng, lan tràn, dãn ra
45. **Position (n)**	pəˈzɪʃn̩	Vị trí
46. **Develop (v)** **Development (n)**	dɪˈveləp dɪˈveləpmənt	Phát triển Sự phát triển
47. **Replace (v)**	rɪˈpleɪs	Thay thế
48. **Bone (n)**	bəʊn	Xương
49. **Sugar (n)**	ˈʃʊgə	Đường
50. **Yoghurt (n)**	ˈjɒgət	Sữa chua
51. **Butter (n)**	ˈbʌtə	Bơ
52. **Take turn**	ˈteɪk tɜːn	Thay nhau làm gì, lần lượt, luân phiên
53. **Demontrate (V) = illustrate (v)** **Demonstration (n) = illustration (n)**	emənˈstreɪt= ˈɪləstreɪt ˌdemənˈstreɪʃn̩ = ˌɪləˈstreɪʃn̩	Minh hoạ Sự minh hoạ
54. **Contain (v)** **Container (n)**	kənˈteɪn kənˈteɪnə	Chứa, đựng Đồ chứa
55. **Recipe (n)** **Cuisine (n)**	ˈresəpi kwɪˈziːn	Công thức nấu ăn ẩm thực
56. **Return st**	rɪˈtɜːn seɪnt	Mang trả lại cái gì
57. **Accept to V** **>< refuse to V**	əkˈsept tu viː ˈrefjuːs tu viː	Chấp nhận làm gì Từ chối làm gì
58. **(Dress) formally (adv)** **(Dress) informally (adv)**	ˈdres ˈfɔːmlɪ adv ˈdres ɪnˈfɔːməli adv	(ăn mặc) một cách trang trọng (ăn mặc) không trang trọng
59. **Treadmill (n)**	ˈtredmɪl	Máy chạy bộ
60. **A bacterium (n)** ⇨ **Bacteria (pl.n)**	ə bækˈtɪəriəm bækˈtɪəriə	1 vi khuẩn Nhiều vi khuẩn
61. **Disease (n) = ailment (n)** **Illness (n) = sickness (n)**	dɪˈziːz = ˈeɪlmənt ˈɪlnəs = ˈsɪknəs	Bệnh tật, sự ốm yếu
62. **Living organism** **= Living creature**	ˈlɪvɪŋ ˈɔːgənɪzəm = ˈlɪvɪŋ ˈkriːtʃə	Sinh vật sống
63. **Infect (v)** **Infectious (a) = contagious (a) = communicable (a)** **Infection (n) = contagion (n)**	ɪnˈfekt ɪnˈfekʃəs = kənˈteɪdʒəs = kəˈmjuːnɪkəbl̩ ɪnˈfekʃn̩ = kənˈteɪdʒən	Lây nhiễm, lây lan Truyền nhiễm (a) Sự lây nhiễm
64. **Food poisoning**	fuːd ˈpɔɪzn̩ɪŋ	Ngộ độc thực phẩm
65. **Antibiotics (n)**	ˌæntibaɪˈɒtɪks	Kháng sinh

LIVEWORKSHEETS

GLOBAL SUCCESS 11

66. Tiny (a) >< huge (a)	ˈtaɪni hju:dʒ	Nhỏ >< lớn
67. Germ (n) # gem (n)	dʒɜ:m # dʒem	Mầm bệnh # đá quý, viên ngọc
68. Cause (v) = lead TO = result IN = bring ABOUT	kɔ:z = led tu = rɪˈzʌlt ɪn = brɪŋ əˈbaʊt	Gây ra, dẫn đến
69. A wide range OF	ə ˌwaɪd reɪndʒ ɒv	Nhiều, phạm vi rộng
70. Common (a) >< uncommon (a)	ˈkɒmən ʌnˈkɒmən	Thông thường >< không phổ biến
71. Serious (a) = severe (a)	ˈsɪərɪəs = sɪˈvɪə	Nghiêm trọng
72. Cell (n)	sel	Tế bào

STT	STRUCTURES & COLLOCATIONS & IDIOMS	TRANSCRIPTION	MEANING
1.	Work out	wɜrk	Tập thể dục
2.	Stay healthy	steɪ ˈhɛlθi	Sống khoẻ
3.	Keep fit	kip fɪt	Giữ dáng
4.	Give up	gɪv ʌp	Từ bỏ
5.	Stay up	steɪ ʌp	Thức
6.	Under the weather = off color >< in the pink	ˈʌndər ðə ˈwɛðər = ɔf ˈkʌlər >< ɪn ðə pɪŋk	Bị ốm >< Khoẻ mạnh
7.	Stop + Ving Stop + to V	stɑp	Dừng/ ngừng hẳn/ từ bỏ việc gì đó Dừng lại để làm gì
8.	Prefer sb/ st/ Ving TO sb/ st/ Ving = would prefer to V RATHER THAN V = would rather V THAN V	prəˈfɜr = wəd prəˈfɜr = wəd ˈræðər	Thích ai/ cái gì/ làm gì HƠN ai/ cái gì/ làm gì KHÁC Thích làm gì HƠN làm gì KHÁC Thích làm gì HƠN làm gì KHÁC
9.	Be full OF ~ be crowded WITH ~ be packed WITH ~ filled WITH	fʊl ʌv ~ ˈkraʊdəd ~ pækt ~ fɪld	Đầy, nhiều ...
10.	S + spend + time/ money + Ving = It takes + sb + time/ money + to V	ɛs spɛnd taɪm ˈmʌni = ɪt teɪks taɪm ˈmʌni	Ai đó dành + thời gian/ tiền bạc vào việc gì = Ai đó mất bao nhiêu thời gian/ tiền vào việc gì
11.	Take/ do/ get + exercises	teɪk dʊ gɛt ˈɛksərˌsaɪzəz	Tập thể dục
12.	The key TO st	ðə ki	Chìa khoá/ giải pháp CHO việc gì
13.	Visit + sb/st = pay a visit TO sb/st = pay sb/st a visit	ˈvɪzət = peɪ ˈvɪzət ɛs = peɪ ˈvɪzət	Thăm ai/ nơi nào
14.	Be good FOR >< Be bad FOR # be good AT >< be bad AT	gʊd >< bæd # gʊd æt >< bæd æt	Tốt cho ai >< không tốt cho ai Giỏi về môn gì >< kém về môn gì
15.	Enjoy + Ving	ɛnˈdʒɔɪ	Thích làm gì
16.	Suffer FROM	ˈsʌfər	Chịu đựng điều gì/ bệnh gì
17.	Look AT	lʊk æt	Nhìn
18.	Pay attention TO = take notice OF	peɪ əˈtɛnʃən = teɪk ˈnoʊtəs ʌv	Chú ý

LIVEWORKSHEETS

	= focus ON = Concentrate ON	= ˈfoʊkəs ɑn = ˈkɑnsənˌtreɪt ɑn	Tập trung
19.	Avoid Ving	əˈvɔɪd	Tránh làm gì
20.	Remember to V Remember Ving	rɪˈmɛmbər	Nhớ phải làm gì Nhớ đã làm gì trong quá khứ
21.	Forget to V Forget VING	fərˈgɛt	Quên phải làm gì Quên đã làm gì trong quá khứ
22.	Give OFF = emit (v) + (light/ gas ...) >< tak IN = absorb (v)	gɪv ɔf = ɪˈmɪt (laɪt gæs ...) >< tæk ɪn = əbˈzɔrb	Thải ra, phát ra Hấp thụ, thẩm thấu, tiếp thu
23.	Prevent sb FROM Ving	prɪˈvɛnt	Ngăn cản ai làm gì
24.	Fall asleep # feel sleepy	fɔl əˈslip # fil ˈslipi	Ngủ thiếp đi Cảm thấy buồn ngủ
25.	Try + to V Try + Ving/ st	traɪ	Cố gắng làm gì Thử làm gì/ thử cái gì
26.	Give instruction	gɪv ɪnˈstrʌkʃən	Đưa ra sự hướng dẫn
27.	Do star jumps	dʊ stɑr dʒʌmps	Nhảy sao
28.	Do squats	dʊ skwɑts	Tập squats
29.	Run on the spot	rʌn ɑn ðə spɑt	Chạy tại chỗ
30.	Cut down on = reduce (v) = decrease (v) + O S + reduce/ decrease/ decline/ go down (không có O)	kʌt daʊn ɑn = rəˈdus = ˈdiˌkris ɛs rəˈdus ˈdiˌkris dɪˈklaɪn goʊ daʊn	Làm giảm cái gì Chủ ngữ + giảm (không có tân ngữ phía sau)
31.	Help sb V/ to V = assist (v) Help sb with st	hɛlp = əˈsɪst	Giúp đỡ ai làm gì Giúp đỡ ai việc gì
32.	Bring sb with st	brɪŋ	Mang theo cái gì
33.	How about/ What about + Ving = Let's V ...? = Shall we V ...? = Why don't we V ...?	haʊ əˈbaʊt wɑt əˈbaʊt = lɛts = ʃəl wi = waɪ doʊnt wi	Thế còn làm việc này thì sao? Chúng ta hãy cùng ....
34.	Thank sb FOR st/ Ving	θæŋk	Cảm ơn ai vì điều gì
35.	Lend sb st Borrow st FROM sb	lɛnd ˈbɑˌroʊ	Cho ai mượn cái gì Mượn cái gì từ ai
36.	Suggest + Ving Suggest that S + should V	səgˈdʒɛst səgˈdʒɛst ðət ɛs ʃʊd	Đề xuất làm gì Đề xuất ai đó làm gì
37.	Remind sb to V Remind sb OF sb/st/ Ving	riˈmaɪnd riˈmaɪnd ʌv	Nhắc nhở ai làm gì Gợi cho ai nhớ về ai/ điều gì
38.	Be pleased WITH = be satisfied/ contented WITH	plizd = ˈsætəˌsfaɪd kənˈtɛntəd	Hài lòng với
39.	Accept to V >< refuse to V	ækˈsɛpt >< rɪˈfjuz	Chấp nhận làm gì Từ chối làm gì
40.	(Dress) formally (adv) (Dress) informally (adv)	(drɛs) ˈfɔrməli (drɛs) ɪnˈfɔrməli	(ăn mặc) một cách trang trọng (ăn mặc) không trang trọng

LIVEWORKSHEETS

41.	(thank/ book) + in advance	ɪn ədˈvæns	(cảm ơn/ đặt ...) trước
42.	Offer st TO sb Offer sb st	ˈɔfər	Cung cấp cái gì cho ai Cung cấp cho ai cái gì
43.	Respond (v) TO st Response (n) TO st Responsive (a) TO st	rɪˈspɑns rɪˈspɑnsɪv	Đáp lại, phản hồi lại Sự phản hồi Phản hồi lại
44.	Be different FROM = differ FROM >< Be similar TO	ˈdɪfərənt = ˈdɪfər >< ˈsɪmələr	Khác so với Giống với
45.	Give sb a hand = do sb a favour = help sb	gɪv hænd = dʊ fvour = hɛlp	Giúp đỡ ai
46.	Use st to V Use st FOR Ving	juz	Sử dụng cái gì để làm gì
47.	get over = recover from	gɛt ˈoʊvər = rɪˈkʌvər	Vượt qua, Phục hồi
48.	go off	goʊ ɔf	Ôi thiu, bị hỏng
49.	lie down	laɪ daʊn	Nằm xuống
50.	put on (weight)	pʊt ɑn (weɪt)	Tăng cân
51.	on a diet	ɑn ˈdaɪət	Ăn kiêng
52.	Be addicted to	əˈdɪktəd	Nghiện
53.	Be allergic to	əˈlɜrʤɪk	Dị ứng đối với
54.	die from/of	daɪ ʌv	Chết vì bệnh gì
55.	a cure for	kjʊr	phương pháp điều trị cho bệnh gì
56.	a recipe for	ˈrɛsəpi	Cách nấu món gì

B. **GRAMMAR**

QUÁ KHỨ ĐƠN & HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Simple past (Quá khứ đơn)

A. Với động từ "to be":

(+) S + was/ were + O

(-) S + wasn't/ weren't + O

(?) Was/ were (not) + S + O?

B. Với động từ "to do":

(+) S + Ved + O

(-) S + didn't + V + O

(?) Did (not) + S + V + O?

Uses (Cách sử dụng)

• Điều tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.

Ex: - I saw a movie yesterday.

- Last year, I traveled to Japan.

• Diễn tả một chuỗi các hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ.

Ex: - I finished work, walked to the beach and found a nice place to swim.

- Did you add flour, pour the milk and then add the eggs?

C. Adverbs (Trạng ngữ nhận biết)

• Yesterday, ago, in + năm/ tháng trong quá khứ, last...

LIVEWORKSHEETS

D. Một số lưu ý đối với thi quá khứ đơn:

• Quy tắc thêm **"ed"** với động từ thường: Hầu hết động từ được thêm **"ed"** để biến thành động từ dạng quá khứ.

Ex: work - worked, visit - visited

• Một vài động từ kết thúc bằng phụ âm **"y"** thì biến **"y"** thành **"i"** rồi thêm **"ed"** để biến thành dạng động từ quá khứ.

Ex: study - studied, carry - carried

• Một vài động từ có dạng 1:1:1 (1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm **"ed".**

Ex: plan - planned, fit - fitted

**** Cách phát âm đối với động từ có đuôi "ed":***

Đúng nhất: Theo phiên âm quốc tế, khi **-ED** đứng sau các âm sau sẽ được phát âm như sau:

Phát âm của **-ED**	Các âm trước **-ED**							
/ɪd/	/t/				/d/			
/t/	/k/	/f/	/p/	/ʃ/	/tʃ/	/s/	/t/	/θ/
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại							

Mẹo vặt: (Không đúng 100%): sáng sớm xe sh chạy khắp phố phường

s, x, ce, sh, ch, k, p, f

Phát âm của **-ED**	Các âm trước **-ED**										
/ɪd/	t					d					
/t/	P	x	ce	f	ch	sh	*gh	s	*th	ph	k
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại										

Ex:

/ɪd/	wanted, needed, demanded, suggested, mended, hated, visited, ...
/t/	walked, liked, stopped, raped, washed, watched, laughed, sentenced, rated, breathed, stated, looked, cooked, sniffed, missed, mixed....
/d/	played, studied, changed, matched, decreed, ...

Note:

• Khi *th phát âm là /θ/ thì -ed mới phát âm là /t/ như breathed, ...

• Khi *th phát âm là /ð/ thì -ed có phát âm là /d/ như bathed, ...

• Khi *gh phát âm là /f/ thi -ed phát âm là /t/ như laughed, coughed, ...

• Khi *gh là âm câm thi -ed phát âm là /d/ như ploughed, ...

• Khi *s phát âm là /z/ thì -ed thường được phát âm là /d/ như praised, chased, raised....

• Khi *s phát âm là /s/ thì -ed thường được phát âm là /t/ như: passed, increased, crossed ...

Ngoại lệ:

- Một số tính từ sau có cách phát âm của -ed là /ɪd/: naked /'neɪkɪd/, learned /'lə:nɪd/, aged /eɪdʒɪd/, beloved /bɪ'lʌvɪd/, blessed /'blesɪd/, crooked /'krʊkɪd/, ragged /'rægɪd/, sacred /'seɪkrɪd/, wretched /'retʃɪd/,...

- Phần ngoại lệ: Có một chữ có -ed tận cùng được phát âm là /əd/. Chữ đó là hundred /'hʌndrəd/

2. Perfect present (Hiện tại hoàn thành)

(+) S + have/ has Vpp...

(-) S + haven't/ hasn't Vpp ...

(?) Have/ Has (not) + S + Vpp ...?

LIVEWORKSHEETS

Uses (Cách sử dụng)

• Điều tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại hoặc liên quan đến hiện tại

Ex: - I have lost the key since yesterday

• diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ.

Ex: - I have seen this film several times

• Diễn tả một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever)

Ex: - This is the most interesting film I **have ever seen**

- I **have read** this book **since** 9a.m. Its ending is good
- I **have waited** you **for** half an hour. Now I quit
- I **have** never **seen** a prettier girl than her.
- I **have** already **finished** my homework.
- I **have** just **come** back from school.
- I **haven't had** a presentation yet.

C. Adverbs (Trạng ngữ nhận biết)

- ***just***= ***recently*** = ***lately***: gần đây, vừa mới
- ***already***: đãrồi
- ***ever***: đã từng
- ***never ... before***:chưa từng, không bao giờ
- ***for+ khoảng thời gian***: trong khoảng (for a year, for a long time, ...)
- ***since+ mốc thời gian***: từ khi (since 1992, since june,...)
- ***yet***:chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)
- ***so far = until now = up to now = up to the present***:cho đến bây giờ
- **for/ over/ in/ during + the last/ past + few + days/ months/ years** ...: trong suốt những ngày/ tháng ... qua

C. EXERCISES

Ex 1. Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1.	**A.** healthy	**B.** fitness	**C.** strength	**D.** mental
2.	**A.** health	**B.** enthusiasm	**C.** strength	**D.** without
3.	**A.** muscle	**B.** suffer	**C.** yoghurt	**D.** instruct
4.	**A.** fresh	**B.** diet	**C.** flesh	**D.** exercise
5.	**A.** yoga	**B.** fatty	**C.** balance	**D.** habit
6.	**A.** changed	**B.** stayed	**C.** happened	**D.** stopped
7.	**A.** pieces	**B.** muscles	**C.** decades	**D.** labels
8.	**A.** ache	**B.** chip	**C.** choose	**D.** cheese
9.	**A.** flesh	**B.** muscle	**C.** sugar	**D.** fish
10.	**A.** ingredient	**B.** nutrient	**C.** vitamin	**D.** mineral

Ex 2. Circle A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

11.	**A.** healthy	**B.** problem	**C.** mental	**D.** amount
12.	**A.** lifestyle	**B.** frequent	**C.** injure	**D.** balance
13.	**A.** device	**B.** treatment	**C.** muscle	**D.** movement
14.	**A.** replace	**B.** proper	**C.** instruct	**D.** routine

LIVEWORKSHEETS